

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với
các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3843/TTr-STC ngày 29 tháng 12 năm 2020 và Báo cáo kết quả thẩm định số 2447/BC-STP ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2021; Bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (đính kèm phụ lục).

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Hằng năm, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố báo cáo tình hình triển khai thực hiện các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh cho Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Tài chính.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Ninh Thuận;
- Trung tâm CNTT và truyền thông (công báo);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: LĐ, chuyên viên;
- Lưu: VT. ĐN

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



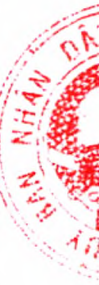
Trần Quốc Nam

PHỤ LỤC

**Bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan
đến phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

(Kèm theo Quyết định số 65/2020/QĐ-UBND ngày 3/12/2020 của UBND tỉnh)

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/ Trích yếu nội dung của văn bản
1	Quyết định	98/2016/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
2	Quyết định	60/2017/QĐ-UBND ngày 8/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tham quan tại Vườn quốc gia Phước Bình tỉnh Ninh Thuận
3	Quyết định	61/2017/QĐ-UBND ngày 8/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tham quan tại Vườn quốc gia Núi Chúa tỉnh Ninh Thuận
4	Quyết định	62/2017/QĐ-UBND ngày 8/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
5	Quyết định	68/2017/QĐ-UBND ngày 16/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	Quy định mức thu, quản lý lệ phí cấp Giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Ninh Thuận
6	Quyết định	70/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, và quản lý, sử dụng lệ phí đăng ký hộ tịch trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận



7	Quyết định	72/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tham quan di tích tháp Pô Klong Garai trên địa bàn tỉnh
8	Quyết định	73/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thư viện trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
9	Quyết định	75/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
10	Quyết định	77/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
11	Quyết định	79/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố (vĩa hè) trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
12	Quyết định	141/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
13	Quyết định	142/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
14	Quyết định	12/2018/QĐ-UBND ngày 24/1/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú, cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

15	Quyết định	70/2018/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghệ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
16	Quyết định	74/2018/QĐ-UBND ngày 4/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
17	Quyết định	102/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan khu trưng bày, triển lãm tại Trung tâm Nghiên cứu văn hóa Chăm tỉnh Ninh Thuận
18	Quyết định	103/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan Bảo tàng tỉnh Ninh Thuận
19	Quyết định	29/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 61/2017/QĐ-UBND ngày 8/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tham quan tại Vườn quốc gia Núi Chứa tỉnh Ninh Thuận
20	Quyết định	36/2019/QĐ-UBND ngày 1/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND tỉnh về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan di tích tháp Pô Klông Garai, tỉnh Ninh Thuận

QUY ĐỊNH

Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 65 /2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm
2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng:

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tham gia vào hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nguồn giống cây lâm nghiệp thuộc thẩm quyền của tỉnh Ninh Thuận.

2. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Đối tượng được miễn phí: Các Ban quản lý Vườn quốc gia, Ban quản lý rừng phòng hộ, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp có vốn đầu tư nhà nước trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận trong trường hợp xác nhận nguồn giống cây lâm nghiệp nhằm phục vụ công tác phát triển rừng theo các chương trình, dự án do nhà nước đầu tư, được cấp thẩm quyền phê duyệt.

4. Mức thu:

a) Công nhận nguồn giống cây lâm nghiệp:

- Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ (cây trội): 2.000.000 đồng/01 hồ sơ nguồn giống;

- Phí bình tuyển, công nhận lâm phần tuyển chọn: 600.000 đồng/01 hồ sơ nguồn giống;

- Phí bình tuyển, công nhận rừng giống chuyển hóa: 2.400.000 đồng/01 hồ sơ nguồn giống;

- Phí bình tuyển, công nhận rừng giống trồng: 2.400.000 đồng/01 hồ sơ nguồn giống;

- Phí bình tuyển, công nhận vườn cây đầu dòng: 2.400.000 đồng/01 hồ sơ nguồn giống.

b) Cấp chứng nhận nguồn gốc lô giống, lô cây con:

- Phí chứng nhận nguồn gốc lô giống: 600.000 đồng/lô giống;

- Phí chứng nhận nguồn gốc lô cây con: 600.000 đồng/lô cây con.

5. Kê khai, nộp phí

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất 05 ngày kể từ ngày thu phí, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại khoản 3 điều 19, khoản 2 điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

6. Quản lý và sử dụng phí: Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

Điều 3. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

2. Tổ chức thu phí: Sở Giao thông vận tải; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

3. Đối tượng miễn phí:

a) Hộ gia đình sử dụng hè phố khi tổ chức đám cưới, đám tang.

b) Hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, thôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Mức thu:

a) Các tuyến đường trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm:

- Đường phố loại I, II:

+ Hè phố có độ rộng đến 3 mét: 13.000 đồng/m²/tháng.

+ Hè phố có độ rộng trên 3 mét: 20.000 đồng/m²/tháng.

- Các loại đường phố còn lại:

+ Hè phố có độ rộng đến 3 mét: 9.000 đồng/m²/tháng.

+ Hè phố có độ rộng trên 3 mét: 13.000 đồng/m²/tháng.

b) Các tuyến đường thuộc địa bàn các huyện: 9.000 đồng/m²/tháng.

5. Kê khai, nộp phí

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất 05 ngày kể từ ngày thu phí, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại khoản 3 điều 19, khoản 2 điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

6. Quản lý phí: Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

Điều 4. Phí thăm quan Bảo tàng tỉnh Ninh Thuận

1. Đối tượng nộp phí: Người Việt Nam và người nước ngoài đến thăm quan Bảo tàng tỉnh Ninh Thuận.

2. Tổ chức thu phí: Bảo tàng tỉnh Ninh Thuận.

3. Đối tượng miễn, giảm phí:

a) Miễn phí thăm quan đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm

2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật; người dân tộc Chăm; các Đoàn học sinh, sinh viên trong tỉnh do các cơ sở giáo dục và đào tạo tổ chức.

b) Giảm 50% so với mức thu phí theo quy định đối với các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định của pháp luật; người khuyết tật nặng, người cao tuổi, hộ nghèo. Trường hợp người thuộc diện được hưởng nhiều chính sách giảm phí theo quy định thì cũng chỉ được hưởng một mức giảm 50% phí.

3. Mức thu:

a) Người lớn (từ đủ 16 tuổi trở lên): 15.000đ/người/lượt.

b) Trẻ em (từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi): 7.000đ/người/lượt

4. kê khai, nộp phí

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất 05 ngày kể từ ngày thu phí, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại khoản 3 điều 19, khoản 2 điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

5. Quản lý và sử dụng phí: Tổ chức thu phí được để lại 100% số tiền phí thu được để phục vụ công tác thu phí và được chi dùng cho các nội dung theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

Điều 5. Phí thăm quan khu trưng bày, triển lãm tại Trung tâm Nghiên cứu văn hóa Chăm tỉnh Ninh Thuận

1. Đối tượng nộp phí: Người Việt Nam và người nước ngoài đến thăm quan khu trưng bày, triển lãm tại Trung tâm Nghiên cứu văn hóa Chăm tỉnh Ninh Thuận.

2. Tổ chức thu phí: Trung tâm Nghiên cứu văn hóa Chăm tỉnh Ninh Thuận.

3. Đối tượng miễn, giảm phí:

a) Miễn phí thăm quan đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm

2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật; người dân tộc Chăm; các Đoàn học sinh, sinh viên trong tỉnh do các cơ sở giáo dục và đào tạo tổ chức.

b) Giảm 50% so với mức thu phí theo quy định đối với các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định của pháp luật; người khuyết tật nặng, người cao tuổi, hộ nghèo. Trường hợp người thuộc diện được hưởng nhiều chính sách giảm phí theo quy định thì cũng chỉ được hưởng một mức giảm 50% phí.

4. Mức thu:

a) Người lớn (từ đủ 16 tuổi trở lên): 15.000đ/người/lượt.

b) Trẻ em (từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi): 7.000đ/người/lượt.

5. kê khai, nộp phí

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất 05 ngày kể từ ngày thu phí, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại khoản 3 điều 19, khoản 2 điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

6. Quản lý và sử dụng phí: Tổ chức thu phí được để lại 100% số tiền phí thu được để phục vụ công tác thu phí và được chi dùng cho các nội dung theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

Điều 6. Phí thăm quan di tích tháp Pô Klong Garai, tỉnh Ninh Thuận

1. Đối tượng nộp phí: Người Việt Nam và người nước ngoài đến thăm quan di tích tháp Pô Klong Garai, tỉnh Ninh Thuận.

2. Tổ chức thu phí: Đơn vị được UBND tỉnh giao quản lý di tích tháp Pô Klong Garai.

3. Đối tượng miễn, giảm phí

a) Miễn phí thăm quan đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật

người khuyết tật; người dân tộc Chăm đến thăm, thực hiện nghi lễ theo tín ngưỡng tôn giáo; các đoàn học sinh, sinh viên trong tỉnh do các cơ sở giáo dục và đào tạo tổ chức.

b) Giảm 50% so với mức thu phí theo quy định đối với các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định của pháp luật; người khuyết tật nặng, người cao tuổi, hộ nghèo. Trường hợp người thuộc diện được hưởng nhiều chính sách giảm phí theo quy định thì cũng chỉ được hưởng một mức giảm 50% phí.

4. Mức thu:

a) Người lớn (từ đủ 16 tuổi trở lên): 20.000đ/người/lượt.

b) Trẻ em (từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi): 10.000đ/người/lượt.

5. Kê khai, nộp phí

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất 05 ngày kể từ ngày thu phí, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại khoản 3 điều 19, khoản 2 điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

6. Quản lý và sử dụng phí: tổ chức thu phí được để lại 90% số tiền phí thu được để phục vụ công tác thu phí và được chi dùng cho các nội dung theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; 10% còn lại nộp ngân sách nhà nước.

Điều 7. Phí thăm quan tại Vườn quốc gia Núi Chúa tỉnh Ninh Thuận

1. Đối tượng nộp phí: Người Việt Nam và người nước ngoài đến thăm quan tại các điểm thăm quan Hang Rải, vịnh Vĩnh Hy, suối Lò Ô, rừng đặc dụng của vườn quốc gia Núi Chúa, tỉnh Ninh Thuận.

2. Tổ chức thu phí: Trung tâm Giáo dục môi trường và Dịch vụ môi trường thuộc Ban Quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa, tỉnh Ninh Thuận.

3. Đối tượng miễn, giảm phí

a) Miễn phí thăm quan đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

b) Giảm 50% so với mức thu phí theo quy định đối với các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định của pháp luật; người khuyết tật nặng, người cao tuổi, hộ nghèo. Trường hợp người thuộc diện được hưởng nhiều chính sách giảm phí theo quy định thì cũng chỉ được hưởng một mức giảm 50% phí.

4. Mức thu:

a) Các điểm thăm quan tại Hang Rái, vịnh Vĩnh Hy, suối Lò Ô:

- Người lớn (từ đủ 16 tuổi trở lên): 20.000 đồng/lượt/người;
- Trẻ em (từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi): 10.000 đồng/lượt/người.

b) Điểm thăm quan tại rừng đặc dụng:

- Người lớn (từ đủ 16 tuổi trở lên): 40.000 đồng/lượt/người;
- Trẻ em (từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi): 20.000 đồng/lượt/người.

5. Kê khai, nộp phí

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất 05 ngày kể từ ngày thu phí, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại khoản 3 điều 19, khoản 2 điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

6. Quản lý và sử dụng phí: tổ chức thu phí được để lại 90% số tiền phí thu được để phục vụ công tác thu phí và được chi dùng cho các nội dung theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; 10% còn lại nộp ngân sách nhà nước.

Điều 8. Phí thăm quan tại Vườn quốc gia Phước Bình tỉnh Ninh Thuận

1. Đối tượng nộp phí: Người Việt Nam và người nước ngoài đến thăm quan tại Vườn Quốc gia Phước Bình, tỉnh Ninh Thuận.

2. Tổ chức thu phí: Ban quản lý Vườn quốc gia Phước Bình, tỉnh Ninh Thuận

3. Đối tượng miễn, giảm phí

a) Miễn phí thăm quan đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

b) Giảm 50% so với mức thu phí theo quy định đối với các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định của pháp luật; người khuyết tật nặng, người cao tuổi, hộ nghèo. Trường hợp người thuộc diện được hưởng nhiều chính sách giảm phí theo quy định thì cũng chỉ được hưởng một mức giảm 50% phí.

4. Mức thu:

a) Người lớn (từ đủ 16 tuổi trở lên): 20.000 đồng/lượt/người.

b) Trẻ em (từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi): 10.000 đồng/lượt/người.

5. kê khai, nộp phí

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất 05 ngày kể từ ngày thu phí, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại khoản 3 điều 19, khoản 2 điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

6. Quản lý và sử dụng phí: Tổ chức thu phí được trích để lại 100% số tiền phí thu được để phục vụ công tác thu phí và được chi dùng cho các nội dung theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

Điều 9. Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có yêu cầu và được cơ quan quản lý nhà nước thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Tổ chức thu phí: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Ninh Thuận.

3. Mức thu:

TT	Nội dung thu	Mức thu
I	Cấp mới giấy chứng nhận	
1	Kinh doanh 01 môn thể thao.	1.000.000 đồng/giấy chứng nhận.
2	Kinh doanh từ 02 môn thể thao trở lên.	1.000.000 + 300.000 đồng/01 môn bổ sung nhưng tối đa không quá 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận.
II	Cấp lại giấy chứng nhận	
1	Do mất hoặc hư hỏng.	100.000 đồng/giấy chứng nhận.
2	Do thay đổi nội dung về tên gọi, địa điểm, địa chỉ kinh doanh hoạt động thể thao (Trường hợp do yếu tố khách quan từ phía cơ quan quản lý nhà nước hoặc chính quyền địa phương như thay đổi tên đường, số nhà... thì không thu phí cấp lại); điều chỉnh giảm danh mục hoạt động thể thao.	200.000 đồng/giấy chứng nhận.
3	Do bổ sung danh mục hoạt động thể thao kinh doanh.	300.000 đồng/môn thể thao bổ sung nhưng mức thu tối đa không quá 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận.

4. Kê khai, nộp phí

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất 05 ngày kể từ ngày thu phí, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại khoản 3 điều 19, khoản 2 điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

5. Quản lý và sử dụng phí: Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

Điều 10. Phí thư viện trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

1. Đối tượng nộp phí: Cá nhân làm thẻ mượn, thẻ đọc sách, tài liệu (gọi tắt là thẻ bạn đọc) và sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm của Thư viện tỉnh Ninh Thuận và các Thư viện thuộc huyện, thành phố thuộc tỉnh.

2. Tổ chức thu phí: Thư viện tỉnh Ninh Thuận và các Thư viện thuộc huyện, thành phố thuộc tỉnh.

3. Đối tượng miễn, giảm phí

a) Trẻ em, người cao tuổi, thương binh, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được miễn các khoản chi phí làm thẻ thư viên,

b) Giảm 50% so với mức thu phí theo quy định đối với các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định của pháp luật;

4. Mức thu:

a) Thư viện tỉnh:

- Thẻ bạn đọc (Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi): 30.000đ/thẻ/năm;

- Thẻ bạn đọc sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm (Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi): 100.000đ/thẻ/năm;

b) Thư viện huyện, thành phố:

- Thẻ bạn đọc (Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi): 15.000đ/thẻ/năm;

- Thẻ bạn đọc sử dụng phòng đọc đa phương tiện (Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi): 50.000đ/thẻ/năm;

5. Kê khai, nộp phí

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất 05 ngày kể từ ngày thu phí, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng,

quyết toán năm theo quy định tại khoản 3 điều 19, khoản 2 điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

6. Quản lý và sử dụng phí: tổ chức thu phí được để lại 90% số tiền phí thu được để phục vụ công tác thu phí và được chi dùng cho các nội dung theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; 10% còn lại nộp ngân sách nhà nước.

Điều 11. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Đối tượng nộp phí: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Tổ chức thu phí: Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu:

a) Trường hợp thẩm định lần đầu

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng)	≤ 50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	4,8	6,0	10,5	11,2	17,5
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	5,5	6,7	12,0	12,6	16,8
Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0

Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5,6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

b) Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường: Mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu.

4. Kê khai, nộp phí

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất 05 ngày kể từ ngày thu phí, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại khoản 3 điều 19, khoản 2 điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

5. Quản lý và sử dụng phí: Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

Điều 12. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường

1. Đối tượng nộp phí: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Tổ chức thu phí: Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu:

a) Trường hợp thẩm định lần đầu

STT	Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng)	Mức phí thẩm định (triệu đồng)
1	Đến 50	8,0
2	Trên 50 đến 100	9,0
3	Trên 100 đến 200	10,0
4	Trên 200 đến 500	12,0
5	Trên 500	15,0

b) Trường hợp thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường: Mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu.

4. kê khai, nộp phí

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất 05 ngày kể từ ngày thu phí, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại khoản 3 điều 19, khoản 2 điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

5. Quản lý và sử dụng phí: Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

Điều 13. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Đối tượng nộp phí: các tổ chức, cá nhân được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường

3. Mức thu phí

a) Trường hợp cấp phép lần đầu

TT	Loại phí	Mức phí (đồng/đề án, báo cáo)
1	Đề án thiết kế giếng thăm dò, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng dưới 200m ³ /ngày đêm	400.000
2	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 200m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	1.100.000
3	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 1000m ³ /ngày đêm	2.600.000
4	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 1000m ³ /ngày đêm đến dưới 3000m ³ /ngày đêm	5.000.000
5	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò nước dưới đất có lưu lượng dưới 200m ³ /ngày đêm	400.000
6	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	1.400.000
7	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	3.400.000
8	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	6.000.000

b) Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước dưới đất: bằng 50% mức phí cấp phép lần đầu.

c) Trường hợp cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước dưới đất: bằng 30% mức phí cấp phép lần đầu.

4. kê khai, nộp phí

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất 05 ngày kể từ ngày thu phí, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại khoản 3 điều 19, khoản 2 điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một

số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

5. Quản lý và sử dụng phí: Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

Điều 14. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển

1. Đối tượng nộp phí: các tổ chức, cá nhân được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển.

2. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường

3. Mức thu phí

a) Trường hợp cấp phép lần đầu

TT	Loại phí	Mức phí (đồng/đề án, báo cáo)
1	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm và nước biển có lưu lượng trên 10.000m ³ /ngày đêm đến dưới 25.000m ³ /ngày đêm	600.000
2	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm và nước biển có lưu lượng từ 25.000m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	1.800.000
3	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm và nước biển có lưu lượng từ 50.000m ³ /ngày đêm đến dưới 75.000 m ³ /ngày đêm	4.400.000
4	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giây; hoặc để phát điện	8.400.000

với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm và nước biển có lưu lượng từ 75.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 100.000 m ³ /ngày đêm	
--	--

b) Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt: bằng 50% mức phí cấp phép lần đầu.

c) Trường hợp cấp lại giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt: bằng 30% mức phí cấp phép lần đầu.

4. Kê khai, nộp phí

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất 05 ngày kể từ ngày thu phí, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại khoản 3 điều 19, khoản 2 điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

5. Quản lý và sử dụng phí: Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

Điều 15. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

1. Đối tượng nộp phí: các tổ chức, cá nhân được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

2. Tổ chức thu phí:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thu phí thẩm định đề án xả nước thải vào công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

3. Mức thu phí

a) Trường hợp cấp phép lần đầu

TT	Loại phí	Mức phí (đồng/đề án, báo cáo)
1	Đề án xả nước thải có lưu lượng dưới 100m ³ /ngày đêm	600.000
2	Đề án xả nước thải có lưu lượng từ 100m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	1.800.000
3	Đề án xả nước thải có lưu lượng từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm	4.400.000
4	Đề án xả nước thải có lưu lượng từ 2.000m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	8.400.000
5	Đề án xả nước thải có lưu lượng trên 10.000m ³ /ngày đêm đến dưới 15.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	10.000.000
6	Đề án xả nước thải có lưu lượng từ 15.000m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	11.600.000
7	Đề án xả nước thải có lưu lượng từ 20.000m ³ /ngày đêm đến dưới 25.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.	13.000.000
8	Đề án xả nước thải có lưu lượng trên 25.000m ³ /ngày đêm đến dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	14.600.000

b) Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi: bằng 50% mức phí cấp phép lần đầu.

c) Trường hợp cấp lại giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi: bằng 30% mức phí cấp phép lần đầu.

4. Kế khai, nộp phí

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất 05 ngày kể từ ngày thu phí, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng,

quyết toán năm theo quy định tại khoản 3 điều 19, khoản 2 điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

5. Quản lý và sử dụng phí: Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

Điều 16. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

1. Đối tượng nộp phí: các tổ chức, cá nhân được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường

3. Mức thu phí

a) Trường hợp cấp phép lần đầu: 1.400.000 đồng/hồ sơ.

b) Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất: bằng 50% mức phí cấp phép lần đầu.

c) Trường hợp cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất: bằng 30% mức phí cấp phép lần đầu.

4. kê khai, nộp phí

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất 05 ngày kể từ ngày thu phí, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại khoản 3 điều 19, khoản 2 điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

5. Quản lý và sử dụng phí: Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà

nước theo quy định pháp luật.

Điều 17. Phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

2. Tổ chức thu phí: Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận

3. Đối tượng miễn, giảm phí

a) Đối tượng được miễn

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

b) Đối tượng giảm: Hộ nghèo, người có công cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, thôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được giảm 50% so với mức thu phí theo quy định.

4. Mức thu phí: 20.000 đồng/trường hợp (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án).

5. Kê khai, nộp phí

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất 05 ngày kể từ ngày thu phí, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại khoản 3 điều 19, khoản 2 điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

6. Quản lý và sử dụng phí: tổ chức thu phí được để lại 50% số tiền phí thu được để phục vụ công tác thu phí và được chi dùng cho các nội dung theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; 50% còn lại nộp ngân sách nhà nước.

Điều 18. Lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người đăng ký cư trú với cơ quan đăng ký, quản

lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

2. Tổ chức thu phí: Công an thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Công an xã, phường, thị trấn.

3. Đối tượng miễn lệ phí và các trường hợp không thu lệ phí đăng ký cư trú:

a) Miễn thu lệ phí đối với: Bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; con dưới 18 tuổi của thương binh; người có công với cách mạng; trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật; hộ nghèo; đồng bào các dân tộc thiểu số ở các thôn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật; điều chỉnh các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính, đổi tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.

b) Không thu lệ phí đối với trường hợp: Điều chỉnh các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú khi có sai sót về thông tin trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú do lỗi của cơ quan đăng ký, quản lý cư trú.

4. Mức thu:

a) Mức thu tại các phường thuộc thành phố Phan Rang-Tháp Chàm

- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 20.000 đồng/lần đăng ký.

- Cấp mới, cấp đổi, cấp lại sổ hộ khẩu, sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân: 20.000 đồng/lần cấp.

- Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 8.000 đồng/lần điều chỉnh.

- Gia hạn tạm trú: 10.000 đồng/lần gia hạn.

b) Mức thu tại các khu vực khác

- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 10.000 đồng/lần đăng ký.

- Cấp mới, cấp đổi, cấp lại sổ hộ khẩu, sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân: 10.000 đồng/lần cấp.

- Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 4.000 đồng/lần điều chỉnh.

- Gia hạn tạm trú: 5.000 đồng/lần gia hạn.

5. Kê khai, nộp lệ phí

a) Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

b) Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo tháng, quyết toán lệ phí năm theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

6. Quản lý lệ phí: tổ chức thu lệ phí nộp 100% tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

Điều 19. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người được cơ quan Công an cấp chứng minh nhân dân theo quy định của pháp luật về chứng minh nhân dân.

2. Tổ chức thu phí: Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an tỉnh; Công an các huyện (trừ Công an thành phố Phan Rang - Tháp Chàm).

3. Đối tượng miễn lệ phí và các trường hợp không thu lệ phí

a) Miễn thu lệ phí cấp chứng minh nhân dân đối với: Bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; con dưới 18 tuổi của thương binh; người có công với cách mạng; trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật; hộ nghèo; đồng bào các dân tộc thiểu số ở các thôn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật; điều chỉnh các thay đổi trong chứng minh nhân dân khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính, đổi tên đường phố, số nhà.

b) Không thu lệ phí đối với trường hợp: Điều chỉnh các thay đổi trong chứng minh nhân dân khi có sai sót về thông tin trong chứng minh nhân dân do lỗi của cơ quan cấp chứng minh nhân dân.

4. Mức thu lệ phí chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân):

a) Cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi tại các phường thuộc thành phố Phan Rang-Tháp Chàm: 9.000 đồng/lần cấp

b) Cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi tại các khu vực khác: 4.000 đồng/lần cấp

5. Kê khai, nộp lệ phí

a) Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

b) Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo tháng, quyết toán lệ phí năm theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

6. Quản lý lệ phí: tổ chức thu lệ phí nộp 100% tiền lệ phí thu được vào

ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

Điều 20. Lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định pháp luật.

2. Tổ chức thu lệ phí: Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Đối tượng được miễn lệ phí:

a) Các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật hộ tịch năm 2014.

b) Người cao tuổi.

4. Mức thu lệ phí

a) Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã

- Khai sinh: 5.000 đồng.

- Khai tử: 5.000 đồng.

- Kết hôn: 30.000 đồng.

- Nhận cha, mẹ, con: 15.000 đồng.

- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi, bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước: 15.000 đồng.

- Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân: 15.000 đồng.

- Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác: 5.000 đồng.

b) Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Khai sinh: 75.000 đồng.

- Khai tử: 75.000 đồng.

- Kết hôn: 1.500.000 đồng.

- Giám hộ, chấm dứt giám hộ: 75.000 đồng.

- Nhận cha, mẹ, con: 1.500.000 đồng.

- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài: 25.000 đồng.

- Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài: 75.000 đồng.

- Đăng ký hộ tịch khác: 75.000 đồng.

5. Kê khai, nộp lệ phí

a) Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

b) Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo tháng, quyết toán lệ phí năm theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

6. Quản lý lệ phí: tổ chức thu lệ phí nộp 100% tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

Điều 21. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Ninh Thuận

1. Đối tượng nộp lệ phí: người sử dụng lao động phải nộp lệ phí khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý Nhà nước cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Tổ chức thu lệ phí: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

3. Mức thu lệ phí

a) Cấp mới giấy phép lao động: 400.000 đồng/giấy phép;

b) Cấp lại giấy phép lao động: 300.000 đồng/giấy phép.

4. Kê khai, nộp lệ phí

a) Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

b) Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo tháng, quyết toán lệ phí năm theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

5. Quản lý lệ phí: tổ chức thu lệ phí nộp 100% tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

Điều 22. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng nộp lệ phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

2. Tổ chức thu lệ phí: Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận.

3. Đối tượng miễn lệ phí: Hộ nghèo, người có công cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, thôn có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Mức thu lệ phí

a) Cấp Giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân

- Tại các phường thuộc thành phố Phan Rang- Tháp Chàm

+ Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

* Trường hợp cấp mới: 80.000 đồng/giấy.

* Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 20.000 đồng/giấy.

+ Trong trường hợp Giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất):

* Trường hợp cấp mới: 25.000 đồng/giấy.

* Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 20.000 đồng/giấy.

+ Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 15.000 đồng/1 lần.

+ Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 10.000 đồng/1 lần.

- Tại các khu vực khác: Tính bằng 50% mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Phan Rang- Tháp Chàm.

b) Cấp Giấy chứng nhận đối với tổ chức

- Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

+ Trường hợp cấp mới: 400.000 đồng/giấy.

+ Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/giấy.

- Trong trường hợp Giấy chứng nhận cấp cho tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất):

+ Trường hợp cấp mới: 100.000 đồng/giấy.

+ Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận: 40.000 đồng/giấy.

- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 20.000 đồng/1 lần.

- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 20.000 đồng/1 lần.

5. kê khai, nộp lệ phí

a) Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

b) Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo tháng, quyết toán lệ phí năm theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

6. Quản lý lệ phí: tổ chức thu lệ phí nộp 100% tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

Điều 23. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

1. Đối tượng nộp lệ phí: tổ chức, cá nhân xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

2. Tổ chức thu lệ phí: Sở Xây dựng, Ban quản lý các khu công nghiệp, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

3. Mức thu lệ phí

a) Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép): 75.000 đồng/01 giấy phép.

b) Cấp phép xây dựng các công trình khác: 150.000 đồng/01 giấy phép.

c) Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng: 15.000 đồng/01 giấy phép.

4. kê khai, nộp lệ phí

a) Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

b) Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo tháng, quyết toán lệ phí năm theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

5. Quản lý lệ phí: tổ chức thu lệ phí nộp 100% tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu lệ phí theo chế độ, định mức

chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Quốc Nam